**KIỂM TRA CUỐI KÌ I** - **NĂM HỌC**

**Môn : KHTN - Khối: 6**

**Thời gian: 60 phút** *(Không tính thời gian phát đề)*

**1. Khung ma trận và đặc tả đề kiểm tra cuối kì 1 môn Khoa học tự nhiên, lớp 6**

**a) Khung ma trận**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra học kì 1 khi kết thúc nội dung: 8. Đa dạng thế giới sống - Phân loại thế giới sống*

**- Thời gian làm bài:** *60 phút.*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm, *(gồm 16 câu hỏi: nhận biết: 12 câu, thông hiểu: 4 câu), mỗi câu 0,25 điểm;*

- Phần tự luận: 6,0 điểm *(Nhận biết: 1,0 điểm; Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).*

- Nội dung nửa đầu học kì 1: *25% (2,5 điểm)*

- Nội dung nửa học kì sau: *75% (7,5 điểm)*

| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | **Tổng số câu** | | **Điểm số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *1. Các phép đo (10 tiết)* | 1 | 1 |  | 1 |  |  |  |  | 1 | 2 | 1,25 |
| *2. Lực ( 5 tiết).* |  | 1 | 1/2 | 1 | 1/2 |  |  |  | 1 | 2 |  |
| *3. Các thể (trạng thái) của chất. Oxygen (oxi) và không khí (7 tiết)* |  | 2 | 1 |  |  |  |  |  | 1 | 2 | 1,5 |
| *4. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng. (8 tiết)* |  | 2 |  |  |  |  | 1 |  | 1 | 2 | 1,5 |
| *5. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống. (9 tiết)* |  | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 | 0,5 |
| *6. Từ tế bào đến cơ thể. (7 tiết)* |  |  |  | 3 |  | 1 |  |  |  | 4 | 1,0 |
| *7. Đa dạng thế giới sống - Vius và vi khuẩn. (10 tiết)* | 1 |  |  | 1 | 1 | 1 |  |  | 2 | 2 | 2,5 |
| **Số câu** | 2 | 8 | 3/2 | 6 | 3/2 | 2 | 1 |  | 6 | 16 | 10 |
| **Điểm số** | **2** | **2** | **1,5** | **1,5** | **1,5** | **0,5** | **1,0** |  | **6,0** | **4,0** | **10** |
| **Tổng số điểm** | **4,0 điểm** | | **3,0 điểm** | | **2,0 điểm** | | **1,0 điểm** | | **10 điểm** | | **10 điểm** |

**2. BẢNG ĐẶC TẢ KĨ THUẬT.**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số câu hỏi** | | **Câu hỏi** | |
| **TL**  **(Số ý)** | **TN**  **(Số câu)** | **TL** | **TN** |
| **1. Các phép đo (10 tiết)** | | | | **1** | **3** |  |  |
| - Đo chiều dài, khối lượng  và thời gian  - Thang nhiệt độ Celsius, đo nhiệt độ | **Nhận biết** | | - Nêu được cách đo chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ.  - Nêu được đơn vị đo chiều dài, khối lượng, thời gian.  - Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ.  - Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật. | **1** | **1** | **1** | **C1** |
| **Thông hiểu** | | - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ)  - Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ.  - Ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian,  - Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo.  - Xác định được giới hạn đo (GHĐ) và độ chia nhỏ nhất (ĐCNN) của mỗi loại dụng cụ đo. |  | **1** |  | **C2** |
| **Vận dụng** | | - Dùng thước (cân, đồng hồ) để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó.  – Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiêt độ) bằng thước (cân đồng hồ, đồng hồ, nhiệt kế) *(không yêu cầu tìm sai số).* |  |  |  |  |
| **2. Lực (5 tiết)** | | | | | | | |
| - Lực và biểu diễn lực.  - Tác dụng của lực | **Nhận biết** | | - Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo.  - Nêu được đơn vị lực đo lực.  - Kể tên được một số ứng dụng của vật đàn hồi.  - Nhận biết được dụng cụ đo lục là lực kế.  - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ.  - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi hướng chuyển động.  - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm biến dạng vật. |  | 1 |  | C3 |
| **Thông hiểu** | | - Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy. | 2a | **1** |  | C4 |
| **Vận dụng** | | - Biểu diễn được lực tác dụng lên 1 vật trong thực tế và chỉ ra tác dụng của lực trong trường hợp đó. | **2b** |  |  |  |
| **3. Các thể (trạng thái) của chất. Oxygen (oxi) và không khí (7 tiết)** | | | |  |  |  |  |
| – Sự đa dạng của chất  – Ba thể (trạng thái) cơ bản của  – Sự chuyển đổi thể (trạng thái) của chất | **Nhận biết** | | Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh)  – Nêu được chất có ở xung quanh chúng ta.  – Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên.  - Nêu được chất có trong các vật thể nhân tạo.  **-** Nêu được chất có trong các vật vô sinh.  - Nêu được chất có trong các vật hữu sinh.  – Nêu được khái niệm về sự nóng chảy  – Nêu được khái niệm về sự sự sôi.  – Nêu được khái niệm về sự sự bay hơi.  – Nêu được khái niệm về sự ngưng tụ.  – Nêu được khái niệm về sự đông đặc. |  | **1** |  | **C5** |
| **Thông hiểu** | | - Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh.  – Nêu được tính chất vật lí, tính chất hoá học của chất.  – Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất.  – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể rắn.  – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể lỏng.  – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể khí.  - So sánh được khoảng cách giữa các phân tử ở ba trạng thái rắn, lỏng và khí.  – Trình bày được quá trình diễn ra sự nóng chảy. |  | **1** |  | **C6** |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự đông đặc.  – Trình bày được quá trình diễn ra sự bay hơi.  – Trình bày được quá trình diễn ra sự ngưng tụ.  – Trình bày được quá trình diễn ra sự sôi.  – Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...).  – Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu.  – Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước).  – Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên.  – Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. | **1** |  |  | C3 |
| **Vận dụng** | | – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể rắn sang thể lỏng của chất và ngược lại.  – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể lỏng sang thể khí.  – Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí.  – Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | | - Dự đoán được tốc độ bay hơi phụ thuộc vào 3 yếu tố: nhiệt độ, mặt thoáng chất lỏng và gió.  - Đưa ra được biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí.  – Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |  |  |  |  |
| **4. Một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng; tính chất và ứng dụng của chúng (8 tiết)** | | | |  |  |  |  |
| – Một số vật liệu  – Một số nhiên liệu  – Một số nguyên liệu  – Một số lương thực – thực phẩm | **Nhận biết** | | – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như kim loại, nhựa, gỗ, cao su, gốm, thuỷ tinh,...  – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nhiên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: than, gas, xăng dầu, ...  – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất như: quặng, đá vôi, ...  – Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số lương thực – thực phẩm trong cuộc sống. |  | **1** |  | **C7** |
| **Thông hiểu** | | – Hiểu về một số tính chất của một số vật liệu thông dụng  – Hiểu về một số tính chất của một số nhiên liệu thông dụng  – Hiểu về một số tính chất của một số nguyên liệu thông dụng  – Hiểu về một số tính chất của một số lương thực thực phẩm |  | **1** |  | **C8** |
| **Vận dụng** | | – Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất (tính cứng, khả năng bị ăn mòn, bị gỉ, chịu nhiệt, ...) của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm thông dụng.  – Thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra được kết luận về tính chất của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực – thực phẩm. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | | Đưa ra được cách sử dụng một số nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu an toàn, hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững. | **1** |  |  | C4 |
| **5. Tế bào – đơn vị cơ sở của sự sống (9 tiết)** | | | |  |  |  |  |
| – Khái niệm tế bào  – Hình dạng và kích thước tế bào  – Cấu tạo và chức năng tế bào  – Sự lớn lên và sinh sản của tế bào  – Tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống | **Nhận biết** | | - Nêu được khái niệm tế bào, các thành phần của tế bào.  - Nêu được chức năng của tế bào.  - Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào.  - Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống.  - Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh.  - Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật.  - Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ.  – Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng ba thành phần chính: màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào. |  | **2** |  | **C2, C3** |
| **Thông hiểu** | | – Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào.  – Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào → 2 tế bào → 4 tế bào... → *n* tế bào).  – Nêu được được điểm khác nhau của tế bào thự vật và tế bào động vật. |  | **2** |  | C |
| **Vận dụng** | | – Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật, tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ.  - Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
| **6. Từ tế bào đến cơ thể (7 tiết)** | | | | **1** | **4** |  |  |
| – Từ tế bào đến mô  – Từ mô đến cơ quan  – Từ cơ quan đến hệ cơ quan  – Từ hệ cơ quan đến cơ thể | **Thông hiểu** | | - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô.  - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan.  - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan.  - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể. |  | **3** |  | **C4, C5, C6** |
|  |  |  | **C16** |
| **Vận dụng** | | - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô. Từ đó, nêu được khái niệm mô.  - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm cơ quan.  - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên hệ cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm hệ cơ quan.  - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên cơ thể. Từ đó, nêu được khái niệm cơ thể. | **1** |  | **C4** |  |
| **Vận dụng cao** | | Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Lấy được các ví dụ minh hoạ trong thực tế. |  |  |  |  |
| **7. Đa dạng thế giới sống - Virus và vi khuẩn (10 tiết)** | | | | **2** |  |  |  |
| - Sự cần thiết của việc phân loại theo thế giới sống  - Các bậc phân loại sinh vật  - Các giới sinh vật  - Khóa lưỡng phân  - Đặc điểm và vai trò của Virus  - Đặc điểm và vai trò của Vi khuẩn | **Nhận biết** | | Trình bày Đặc điểm của 5 giới  – Nhận biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học.  - Quan sát hình ảnh và mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus (gồm vật chất di truyền và lớp vỏ protein) và vi khuẩn.  - Dựa vào hình thái, nhận ra được sự đa dạng của vi khuẩn.  - Nêu được một số bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. | **1/2** |  | **C3a** |  |
|  |
|  |
|  |
| **Thông hiểu** | | - Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống.  - Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm phân loại từ nhỏ tới lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới.  - Lấy được ví dụ chứng minh thế giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống.  - Phân biệt được virus và vi khuẩn (chưa có cấu tạo tế bào và đã có cấu tạo tế bào).  - Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.  - Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | | – Thông qua ví dụ nhận biết được cách xây dựng khoá lưỡng phân và thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật.  – Dựa vào sơ đồ, nhận biết được năm giới sinh vật. Lấy được ví dụ minh họa cho mỗi giới.  - Vận dụng được hiểu biết về virus và vi khuẩn để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn. | **1** |  | **C5** |  |
| **Vận dụng cao** | | - Vận dụng được hiểu biết về virus và vi khuẩn để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn. | **1/2** |  | **C3b** |  |

**UBND THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI** **KIỂM TRA CUỐI KÌ I - NĂM HỌC: 2022-2023**

**--------\*\*\*-------- Môn: KHTN - Lớp: 6**

**Thời gian: 60 phút** *(Không tính thời gian phát đề)*

**ĐỀ CHÍNH THỨC**

**A. TRẮC NGHIỆM: *(4 điểm)* *Khoanh tròn đáp án đúng vào chữ cái A, B, C hoặc D***

**Câu 1.** Người ta thường sử dụng dụng cụ nào sau đây để đo chiều dài của vật?

A. Thước thẳng, thước dây, thước đo độ

B. Thước kẹp, thước cuộn, thước dây

C. Compa, thước mét, thước đo độ

D. Thước kẹp, thước thẳng, compa

**Câu 2**. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

15 phút = … giây

A. 500 giây B. 2500 giây

C. 900 giây D. 150 giây

**Câu 3.** Gió thổi vào cánh buồm làm thuyền buồm chuyển động, khi đó gió đã tác dụng vào buồm một lực nào trong các lực sau?

A.Lực đẩy B.Lực kéo C.Lực hút D.Lực uốn

**Câu 4.** Đơn vị đo lực là:

A. Niu-tơn. B. Kilogam C. Met D. Jun

**Câu 5.** Sự đông đặc là quá trình chuyển từ

A. thể rắn sang thể lỏng của chất

B. thể lỏng sang thể rắn của chất

C. thể lỏng sang thể hơi của chất

D. thể hơi sang thể lỏng của chất

**Câu 6.** Quá trình nào sao đây thể hiện tính chất hóa học?

A. Hòa tan đường vào nước.

B. Cô cạn nước đường thành đường.

C. Đun nóng đường đến lúc xuất hiện chất màu đen

D. Đun nóng đường ở thể rắn chuyển sang đường ở thể lỏng

C**âu 7.** Trong các thực phẩm dưới đây loại nào chứa nhiều protein (chất đạm) nhất?

A. Gạo. B. Rau xanh.

C. Thịt. D. Gạo và rau xanh.

**Câu 8**. Vật thể nào sau đây được xem là nguyên liệu?

A. Gạch xây dựng B. Đất sét.

C. Xi măng. D. Ngói.

**Câu 9.** Tế bào là

A. Đơn vị cấu tạo cơ bản của tất cả các cơ thể sống.

B. Đơn vị cấu tạo cơ bản của tất cả các vật thể.

C. Đơn vị cấu tạo cơ bản của tất cả các nguyên liệu.

D. Đơn vị cấu tạo cơ bản của tất cả các vật liệu.

**Câu 10.** Trong các loại tế bào, tế bào nào có kích thước lớn nhất?

A. Tế bào thần kinh.

B. Tế bào gan.

C. Tế bào cơ.

D. Tế bào hồng cầu.

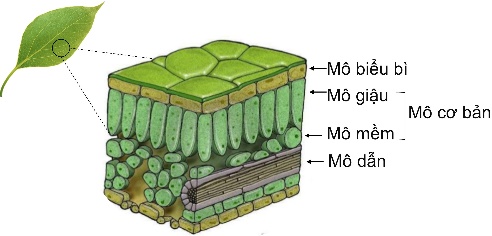
**Câu 11.** Cấu tạo tế bào nhân thực, cơ thể đa bào có khả năng quang hợp là đặc điểm của sinh vật thuộc giới nào sau đây?

A. Khởi sinh.

B. Nguyên sinh.

C. Thực vật.

D. Nấm.

**Câu 12.** Các loại mô cấu tạo nên lá cây (hình vẽ). Hãy cho biết lá cây không được được cấu tạo từ loại mô nào dưới đây?

A. Mô cơ bản.

B. Mô dẫn.

D. Mô biểu bì.

D. Mô cơ.

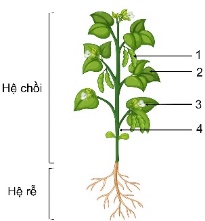
**Câu 13.** Tập hợp các mô thực hiện cùng một chức năng là:

A. Tế bào.

B. Mô

C. Cơ quan.

D. Hệ cơ quan.

**Câu 14.** Dựa vào sơ đồ mối quan hệ: cơ quan - cơ thể thực vật (hình vẽ) cho biết hệ cơ quan cấu tạo nên cây đậu Hà Lan.

A. Hệ thân, hệ chồi và hệ rễ

B. Hệ chồi và hệ rễ.

C. Hệ chồi và hệ thân

D. Hệ rễ và hệ thân

**Câu 15.** Điều nào sau đây là ***không đúng*** khi nói về virus?

A. Chỉ trong tế bào chủ, virus mới hoạt động như một thể sống.

B. Là dạng sống đơn giản, chưa có cấu tạo tế bào.

C. Kích thước của virus vô cùng nhỏ, chỉ có thể thấy được dưới kính hiển vi điện tử.

D. Ở bên ngoài tế bào sinh vật, virus vẫn hoạt động bình thường.

**Câu 16.** Bệnh nào sau đây ***không phải*** do vi khuẩn gây nên?

A. Bệnh kiết lị.

B. Bệnh tiêu chảy.

C. Bệnh vàng da.

D. Bệnh thuỷ đậu.

**B. TỰ LUẬN: *(6 điểm)***

**Câu 1**. (1,0 điểm) Để đo nhiệt độ người ta dùng dụng cụ gì? Hãy nêu các bước đo nhiệt độ của một vật?

**Câu 2.** (1,0 điểm)Một lò xo được treo thẳng đứng, có đầu trên cố định. Khi treo vào đầu dưới lò xo gắn với vật. Hãy xác định:

a) Vật nặng đã tác dụng lực lên lò xo có phương và chiều như thế nào?

b) Hãy biểu diễn lực đó.

**Câu 3.** (1,0 điểm)Giải thích tác dụng của các việc làm sau đây:

**a.** Chẻ nhỏ củi khi đun nấu.

**b.** Quạt gió vào bếp lò khi nhóm lửa.

**Câu 4.** (1,0 điểm)Hiện tượng ngộ độc thực phẩm tập thể ngày càng nhiều. Trong đó, có không ít vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra trong trường học. Khi bị ngộ độc thực phẩm em cần phải làm gì?

**Câu 5.** (1,0 điểm)Bản thân em phải làm gì đểphòng và chống bệnh do virus gây ra

**Câu 6.** (1,0 điểm)Trình bày đặc điểm của năm giới sinh vật.

**Bài làm**

|  |  |
| --- | --- |
| UBND THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI  **TRƯỜNG THCS LÊ HỒNG PHONG**  **--------\*\*\*--------** | **ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM**  **KIỂM TRA CUỐI KÌ I- NĂM HỌC:**  **Môn : KHTN - Khối: 6**  **Thời gian: 60 phút***(Không tính thời gian phát đề)* |

**I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: *(4,0 điểm)***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thang điểm** | **Đáp án** | **Điểm chấm** | **Ghi chú** |
| **4**  **điểm** | *Mỗi đáp án đúng 0,5 điểm*   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Câu** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 | | **Đáp án** | A | C | A | A | B | C | C | B | A | A | C | D | C | B | D | D | | 4 |  |

**II. TỰ LUẬN: *(6,0 điểm)***

**Câu 1**. Để đo nhiệt độ người ta dùng dụng cụ gì? Hãy nêu các bước đo nhiệt độ của một vật?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thang điểm** | **Đáp án** | **Điểm chấm** | **Ghi chú** |
| **1**  **điểm** | Để đo nhiệt độ người ta dùng nhiệt kế.  Các bước để đo thời gian của 1 hoạt động bất kì:  -Bước 1: Ước lượng khoảng thời gian cần đo.  -Bước 2: Chọn nhiệt kế phù hợp.  -Bước 3: Hiệu chỉnh nhiệt kế đúng cách trước khi đo.  -Bước 4: Thực hiện phép đo.  -Bước 5: Đọc và ghi kết quả mỗi lần đo. | 1,0 |  |

**Câu 2.** Một lò xo được treo thẳng đứng, có đầu trên cố định. Khi treo vào đầu dưới lò xo gắn với vật. Hãy xác định:

a) Vật nặng đã tác dụng lực lên lò xo có phương và chiều như thế nào?

b) Hãy biểu diễn lực đó.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thang điểm** | **Đáp án** | **Điểm chấm** | **Ghi chú** |
| **1**  **điểm** | 1. Vật nặng đã tác dụng lực lên lò xo theo phương thẳng đứng, chiều từ trên xuống dưới   b. Biểu diễn lực bằng mũi tên có chiều đi xuống | 1,0 | 0,25 điểm  0,25 điểm  0,5 điểm |

**Câu 3.** (1,0 điểm)Giải thích tác dụng của các việc làm sau đây:

**a.** Chẻ nhỏ củi khi đun nấu.

**b.** Quạt gió vào bếp lò khi nhóm lửa.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thang điểm** | **Đáp án** | **Điểm chấm** | **Ghi chú** |
| **1**  **điểm** | Tăng diện tích tiếp xúc giữa củi và oxygen (trong không khí) làm cho củi dễ cháy.  Quạt gió (không khí) vào bếp lò để bổ sung oxygen làm cho củi, than dễ cháy. | 1,0 |  |

**Câu 4.** (1,0 điểm)Hiện tượng ngộ độc thực phẩm tập thể ngày càng nhiều. Trong đó, có không ít vụ ngộ độc thực phẩm xảy ra trong trường học. Khi bị ngộ độc thực phẩm em cần phải làm gì?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thang điểm** | **Đáp án** | **Điểm chấm** | **Ghi chú** |
| **1**  **điểm** | Khi bị ngộ độc thực phẩm cần phải:  - Dừng ăn ngay thực phẩm đó;  - Có thể kích thích họng để tạo phản ứng nôn, nôn ra hết thực phẩm đã dùng;  - Pha oresol với nước cho người bị ngộ độc uống để tránh mất nước và trung hòa chất độc trong cơ thể;  - Nếu ngộ độc nặng cần phải đưa tới bệnh viện cấp cứu;  - Nên lưu lại mẫu thực phẩm để dễ tìm hiểu nguyên nhân ngộ độc khi cần. | 1,0 |  |

Câu 5. Bản thân em phải làm gì đểphòng và chống bệnh do virus gây ra.( 1 điểm)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thang điểm** | **Đáp án** | **Điểm chấm** | **Ghi chú** |
| **1**  **điểm** | Nêu cách phòng bệnh của bản thân.  Nêu cách chống bệnh của bản thân. | 1,0 |  |

Câu 6. Trình bày đặc điểm của năm giới sinh vật. ( 1 điểm)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thang điểm** | **Đáp án** | **Điểm chấm** | **Ghi chú** |
| **1**  **điểm** | Liệt kê đủ 5 giới  Nêu đúng đặc điểm của 5 giới: Giới khỏi sinh, giới nguyên sinh, giới nấm, giới thực vật, giới động vật. | 1,0 |  |

***Quảng Ngãi, ngày 18 tháng 12 năm 2022***

**GV kiểm tra GV ra đề**